

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy, bút, thẻ số; que đếm hoặc nắp sạch nếu cần kiểm bằng nhóm.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc dữ kiện, tự chọn cách làm rồi viết theo yêu cầu.

Có thể làm từng nhiệm vụ rồi nghỉ; mở đáp án sau khi đã thử.

Bài 1 · tr. 01 **Biểu thức hai dấu cùng mức**

Mục tiêu Tính biểu thức chỉ gồm cộng/trừ hoặc chỉ gồm nhân/chia từ trái sang phải.

Ví dụ $48 : 6 \times 2$ có hai dấu chia, nhân cùng mức: $48 : 6 = 8$ rồi $8 \times 2 = 16$. Giá trị biểu thức là 16.

Câu 1 · tr. 01 $36 + 18 = 54$; $54 - 14 = 40$. Giá trị là 40.

Câu 2 · tr. 01 $72 : 8 = 9$; $9 \times 3 = 27$. Giá trị là 27.

Câu 3 · tr. 01 $7 \times 6 = 42$; $42 : 3 = 14$. Giá trị là 14.

Câu 4 · tr. 01 Với cộng/trừ cùng mức, tính từ trái sang phải: $90 - 20 = 70$; $70 + 10 = 80$. Không nhóm $20 + 10$ rồi trừ như bạn.

Quy tắc từ trái sang phải trong bài này chỉ áp dụng các dấu cùng mức. Bài sau sẽ có nhân/chia ưu tiên hơn cộng/trừ.

Bài 2 · tr. 01 **Ưu tiên nhân, chia khi không có ngoặc**

Mục tiêu Thực hiện nhân hoặc chia trước cộng hoặc trừ trong biểu thức hai dấu không có ngoặc.

Ví dụ $12 + 3 \times 4$: tính $3 \times 4 = 12$ trước, rồi $12 + 12 = 24$. Không tính $12 + 3$ trước vì không có ngoặc.

Câu 1 · tr. 02 $4 \times 5 = 20$ trước; $18 + 20 = 38$.

Câu 2 · tr. 02 $24 : 6 = 4$ trước; $60 - 4 = 56$.

Câu 3 · tr. 02 $7 \times 8 = 56$; $56 - 16 = 40$.

Câu 4 · tr. 02 Phải chia trước: $12 : 4 = 3$; $20 + 3 = 23$. Kết quả 8 là do cộng $20 + 12$ trước khi chia, không đúng biểu thức đã cho.

Cho trẻ chỉ dấu cần làm trước bằng lời; không áp dụng máy móc từ trái sang phải cho hai mức ưu tiên khác nhau.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 3 · tr. 02 Thực hiện trong ngoặc trước

Mục tiêu Tính biểu thức hai dấu có ngoặc và nhận ra vai trò của ngoặc.

Ví dụ $(12 + 3) \times 4$: tính $12 + 3 = 15$ trong ngoặc trước, rồi $15 \times 4 = 60$. Biểu thức này khác $12 + 3 \times 4$.

Câu 1 · tr. 02 $18 + 12 = 30$; $30 : 5 = 6$.

Câu 2 · tr. 02 $15 - 8 = 7$; $6 \times 7 = 42$.

Câu 3 · tr. 03 $24 : 6 = 4$ trong ngoặc; $50 - 4 = 46$.

Câu 4 · tr. 03 $(8 + 4) \times 2 = 12 \times 2 = 24$; $8 + 4 \times 2 = 8 + 8 = 16$. Ngoặc yêu cầu cộng trước ở biểu thức thứ nhất; biểu thức thứ hai nhân trước.

Mỗi biểu thức có hai dấu phép tính; trẻ ghi từng bước và giữ dấu ngoặc đúng khi chép.

Bài 4 · tr. 03 Tìm thừa số chưa biết

Mục tiêu Tìm một thừa số khi biết thừa số kia và tích, rồi thay lại để kiểm.

Ví dụ $? \times 6 = 42$: số cần tìm là $42 : 6 = 7$. Thay lại: $7 \times 6 = 42$.

Câu 1 · tr. 03 $56 : 8 = 7$; điền 7. Kiểm $7 \times 8 = 56$.

Câu 2 · tr. 03 $36 : 4 = 9$; điền 9. Kiểm $4 \times 9 = 36$.

Câu 3 · tr. 03 $6 \times ? = 48$; $? = 48 : 6 = 8$. Có 8 hộp; kiểm $6 \times 8 = 48$.

Câu 4 · tr. 04 $7 \times 6 = 42$ nên chưa đúng. $63 : 7 = 9$; điền 9 và kiểm $7 \times 9 = 63$.

Thừa số đã biết khác 0. Đừng lấy tích trừ thừa số để tìm thừa số còn lại.

Bài 5 · tr. 04 Tìm số bị chia hoặc số chia

Mục tiêu Phân biệt vị trí chưa biết trong phép chia hết và tìm bằng quan hệ nhân/chia.

Ví dụ $? : 4 = 7$ thì số bị chia là $7 \times 4 = 28$. Còn $28 : ? = 7$ thì số chia là $28 : 7 = 4$. Hai vị trí dùng cách tìm khác nhau.

Câu 1 · tr. 04 $8 \times 6 = 48$; điền 48. Kiểm $48 : 6 = 8$.

Câu 2 · tr. 04 $72 : 8 = 9$; điền 9. Kiểm $72 : 9 = 8$.

Câu 3 · tr. 04 Ở $? : 5 = 9$, tìm số bị chia: $9 \times 5 = 45$. Ở $45 : ? = 9$, tìm số chia: $45 : 9 = 5$.

Câu 4 · tr. 04 $56 : ? = 7$; số bị chia là $56 : 7 = 8$. Kiểm $56 : 8 = 7$.

Chỉ dùng phép chia hết với số chia và thương dương trong các bài này; không chia cho 0.